TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN E** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04/11/2019
V/v: "Ly hôn và trJh chấp về nuôi con"

NHÂN DJH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN E, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng QuJg

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn QuJg Hiển

2. Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện E, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E, Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Lưu Văn A - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện E, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 425/2019/TLST – HNGĐ ngày 11/9/2019 về trJh chấp: "Ly hôn và trJh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/10/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị M, năm sinh 1991; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã D, huyện E, Thành phố Hà Nội; chỗ ở: 303 CT1, khu đô thị X, E, Hà Nội. "Có mặt".

- *Bị đơn:* Jh C, năm sinh 1985; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã D, huyện E, Thành phố Hà Nội; chỗ ở: Chợ Keo, S, E, Hà Nội. "Có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:

Về quJ hệ vợ chồng: Chị M và Jh C đăng ký kết hôn ngày 03/8/2012 tại Ủy bJ nhân dân xã D, huyện E, Thành phố Hà Nội, Jh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến năm

2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng chung sống không có tình cảm, không tôn trọng, không thương yêu nhau, thường xảy ra xô xát. Tháng 9/2018 vợ chồng sống ly thân không ai quJ tâm đến ai. Nay chị xác định không còn tình cảm với chồng nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Dương Huy K1, sinh ngày 12/11/2012 và cháu Dương Hà J sinh ngày 30/01/2016. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng là người nuôi dưỡng cháu J và không yêu cầu chồng cấp dưỡng.

Về tài sản chung vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Jh C trình bày:

Về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, Jh đồng ý với phần trình bày của chị M. Về mâu thuẫn vợ chồng: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quJ điểm sống, không tin tưởng nhau. Tháng 9/2018 mâu thuẫn trở lên trầm trọng và từ đó sống ly thân. Jh C xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên đồng ý ly hôn. Về con chung nếu ly hôn Jh xin nuôi hai cháu. Về tài sản J không yêu cầu Tòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị M được ly hôn với J C; về con chung: Giao cháu J cho chị M nuôi dưỡng, giao cháu K1 cho anh C nuôi dưỡng, Anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung: Không phải giải quyết; về án phí: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết vụ án do chị M có đơn yêu cầu ly hôn với Jh C có nơi cư trú tại xã, huyện E, Thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là trJh chấp về hôn nhân và gia đình nên Tòa án nhân dân huyện E thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Về quJ hệ hôn nhân: QuJ hệ hôn nhân của Jh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi khi kết hôn thì vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn thương yêu, tôn trọng nhau. Tháng 9/2018 thì vợ chồng sống ly thân không còn quan hệ gì, anh C cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh C của chị M là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung vợ chồng: Nguyện vọng của chị M là xin nuôi cháu J. Xét thấy cháu J là con gái, còn nhỏ tuổi nên rất cần sự quan tâm, chăm sóc đặc biệt của người mẹ để cháu phát triển tâm sinh lý. Vì vậy, sẽ giao cháu J cho chị M nuôi dưỡng là phù hợp. Còn cháu K1 giao cho anh C nuôi dưỡng là hợp lý. Do mỗi người nuôi một cháu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh, chị.

[4]. Về tài sản chung vợ chồng: anh chị không yêu cầu nên Tòa án không phải giải quyết.

[5]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quJ hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc M được ly hôn với anh C.

2. Về con chung: Giao cháu Dương Hà J, sinh ngày 30/01/2016 cho chị M nuôi dưỡng; giao cháu Dương HuyK1, sinh ngày 12/11/2012 cho anh C nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của anh chị cho đến khi các cháu 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu thay đổi khác.

Anh, chị có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung vợ chồng: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2010/0004723 ngày 10/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, nay chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: anh, chị có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND h. E;
- Chi cục THADS h. E;
- TJD TP. Hà Nội;
-UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án;
- Lưu: Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Hồng Quang